

Việt Nam
NẮM GIỮ (không thay đổi)

Consensus ratings*: Mua 5 Giữ 6 Bán 0

Giá hiện tại:	VND109.000
Giá mục tiêu:	VND105.700
Giá mục tiêu cũ:	VND91.600
Tỷ lệ tăng/giảm giá:	-3,0%
CGS-CIMB / Consensus:	-5,9%
Reuters:	GAS.HM
Bloomberg:	GAS VN
Thị giá vốn:	US\$8.987tr
	VND208.620.544tr
GTGD bình quân:	US\$1,24tr
	VND29.143tr
SLCP đang lưu hành:	1.914tr
Free float:	4,2%

*Nguồn: Bloomberg

Thay đổi trọng yếu trong báo cáo

- EPS dự phóng 2019 tăng 7,8%.
- EPS dự phóng 2020 tăng 32,9%.
- EPS dự phóng 2021 tăng 34,2%.



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá	1T	3T	12T
Tuyệt đối (%)	11,8	-3,4	25,4
Tương đối (%)	8	-4,1	21,6

Cổ đông chính	% nắm giữ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	95,8
Khác	4,2

Chuyên viên phân tích

Phạm Lê Mai

T (84) 94 328 0850

E mai.phamle@vndirect.com.vn

TCT Khí Việt Nam

Tăng giá khí bao tiêu có thể bù đắp cho chi phí dọn mỏ trong năm

- Lợi nhuận ròng 6T2019 tăng 6,3% yoy, hoàn thành 80,1% kế hoạch năm 2019 và 53,1% dự báo của chúng tôi.
- Chúng tôi điều chỉnh tăng EPS dự phóng 2019-21 7,8-34,2% với việc tăng giá khí bao tiêu từ 1-20%, bù đắp cho việc trích chi phí dọn mỏ.
- Duy trì khuyến nghị Nắm giữ với giá mục tiêu tăng lên 105.700 đồng/cp.

Kết quả kinh doanh 6T2019: theo sát dự báo

GAS ghi nhận doanh thu thuần Q2/19 tăng 1,6% yoy, trong khi lợi nhuận ròng giảm 2,0% yoy do (1) giá khí sụt giảm cùng diễn biến với giá dầu tại Singapore (-7,5% yoy), và (2) GAS bắt đầu trích chi phí thu dọn mỏ 390 tỷ đồng trong Q2/19 (tổng chi phí trong giai đoạn 2019-2022 khoảng 2.300 tỷ đồng). Mặc dù KQKD sụt giảm trong Q2 nhưng doanh thu 6T2019 vẫn tăng 2,1% yoy nhờ sản lượng tiêu thụ khí cao hơn (+0,9% yoy) và giá dầu trung bình tăng (+2,6% yoy theo ước tính của chúng tôi). Lợi nhuận ròng 6T2019 đạt 6.037 tỷ đồng (+6,3% yoy), hoàn thành 80,1% kế hoạch cả năm của doanh nghiệp và 53,1% dự báo của chúng tôi.

Thay đổi chính sách giá khí bao tiêu có thể bù đắp chi phí gia tăng

Chúng tôi nâng dự phóng EPS 2019-2021 để phản ánh: (1) thay đổi giá khí dưới bao tiêu từ mức giá cố định lên giá thả nổi dựa theo giá dầu FO tại Singapore kể từ 20/03/19, và (2) giá định GAS ghi nhận chi phí thu dọn mỏ 800 tỷ đồng trong năm 2019, 1.000 tỷ đồng trong năm 2020 và 400 tỷ đồng trong năm 2021. Chúng tôi ước tính giá khí tăng có thể bổ sung thêm 3-4.000 tỷ đồng doanh thu mỗi năm và do đó có thể bù đắp cho chi phí thu dọn mỏ phát sinh.

Bắt đầu chu kỳ đầu tư mới

Mặc dù kỳ vọng PV GAS sẽ đẩy mạnh giải ngân đầu tư từ nửa cuối năm 2019 trở đi, chúng tôi vẫn giảm 36-60% dự báo chi phí đầu tư (capex) trong 2019-21 vì các dự án mới được triển khai chậm hơn dự kiến. Các dự án đáng chú ý từ nửa cuối năm 2019 bao gồm dự án LNG Thị Vải với tổng giá trị đầu tư xấp xỉ 286 triệu USD (hợp đồng EPC đã trao vào tháng 6/2019) và đường ống Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2 (tổng giá trị hơn 18.200 tỷ đồng) nhằm cung cấp đường ống về bờ cho mỏ khí Sao Vàng Đại Nguyện.

Duy trì khuyến nghị Nắm giữ, nâng giá mục tiêu lên 105.700 VND/cp

Chúng tôi nâng giá mục tiêu lên 105.700 đồng/cp trên cơ sở nâng dự phóng EPS 2019-21 nhằm phản ánh lợi nhuận gia tăng từ thay đổi giá khí và dòng tiền cải thiện do chi phí đầu tư giảm. Giá mục tiêu được đưa ra dựa trên sự kết hợp phương pháp chiết khấu dòng tiền và P/E mục tiêu 2019-20 ở mức 18x. Chúng tôi cho rằng đà tăng giá của cổ phiếu gần đây (+9,5% kể từ đầu tháng 06) do tác động từ việc giá dầu tại Singapore tăng (+13,7%) trong cùng kỳ. Động lực tăng giá bao gồm giá bán khí cao hơn (cụ thể là đối với các khách hàng sản xuất phân bón) và giá dầu tăng. Rủi ro giảm giá bao gồm giá dầu thấp hơn dự kiến và sự cố phát sinh tại các mỏ khí.

Tóm tắt các chỉ tiêu chính	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Doanh thu (tỷ đồng)	64.522	75.612	76.696	85.562	91.060
EBITDA hoạt động (tỷ đồng)	14.341	16.553	16.720	19.805	21.186
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	9.685	11.454	11.119	12.697	12.745
EPS cốt lõi (VND)	5.060	5.984	5.810	6.634	6.659
Tăng trưởng EPS cốt lõi (%)	38,0%	18,3%	-2,9%	14,2%	0,4%
Ước tính P/E cốt lõi (lần)	21,54	18,21	18,76	16,43	16,37
Cổ tức tiền mặt (VND)	3.796	4.000	5.750	5.551	5.572
Tỷ suất cổ tức	3,48%	3,67%	5,28%	5,09%	5,11%
EV/EBITDA (lần)	13,41	11,29	11,45	9,97	9,60
P/FCFE	28,8	25,7	16,0	19,3	13,7
P/B (lần)	5,03	4,63	5,14	5,43	5,83
ROE	24,0%	26,5%	26,0%	32,2%	34,4%
CIMB/consensus EPS (lần)			0,93	1,04	1,00

Giá khí bao tiêu tăng bù đắp cho chi phí cao hơn KQKD 6T2019 theo sát kỳ vọng

KQKD Q2 thấp hơn so với cùng kỳ do giá dầu giảm (-7,5% yoy) dẫn đến giá bán khí thấp hơn và GAS trích chi phí thu dọn mỏ 390 tỷ đồng.

Hình 1: Tổng quan KQKD 6T2019

Đơn vị: tỷ đồng	Q2/18	Q2/19	% yoy	6T18	6T19	% yoy	so với dự phóng 2019
Doanh thu thuần	20.025	20.353	1,6%	38.188	38.993	2,1%	50,7%
LN gộp	4.783	4.439	-7,2%	8.776	8.785	0,1%	50,9%
Biên LN gộp	23,9%	21,8%	-2,1 điểm %	23,0%	22,5%	-0,5 điểm %	
Chi phí bán hàng	664	559	-15,8%	1.281	1.177	-8,1%	43,8%
Chi phí QLDN	347	287	-17,2%	542	535	-1,4%	46,6%
EBIT	3.772	3.593	-4,7%	6.953	7.074	1,7%	52,7%
Doanh thu tài chính	266	288	8,0%	568	682	20,0%	49,2%
Chi phí tài chính	137	74	-46,1%	309	134	-56,6%	31,2%
LNTT	3.908	3.801	-2,7%	7.218	7.618	5,5%	52,5%
LN ròng	3.071	3.008	-2,0%	5.679	6.037	6,3%	53,1%

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Điều chỉnh dự báo

Hình 2: Thay đổi trong dự báo

tỷ đồng	2019F			2020F			2021F			Nhận định
	Cũ	Mới	% thay đổi	Cũ	Mới	% thay đổi	Cũ	Mới	% thay đổi	
Doanh thu	74.677	76.696	2,7%	80.631	85.562	6,1%	87.774	91.060	3,7%	Nâng giả định giá bán khí bao tiêu (tổng sản lượng bao tiêu khoảng 3,55 tỷ m ³ khí/năm). Chúng tôi cũng đưa vào dự phóng sản lượng khí mới từ mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt kể từ Quý 4/2020.
LN gộp	15.801	17.074	8,1%	15.520	20.031	29,1%	16.389	21.081	28,6%	Trích chi phí thu dọn mỏ 800 tỷ đồng năm 2019, 1.000 tỷ đồng năm 2020 và 400 tỷ đồng năm 2021.
Chi phí bán hàng	2.604	2.677	2,8%	2.812	2.986	6,2%	3.061	3.178	3,8%	Tăng tương đương với dự phóng doanh thu
Chi phí QLDN	1.116	1.147	2,7%	1.205	1.279	6,1%	1.312	1.361	3,7%	
LNTT	13.305	14.330	7,7%	12.327	16.363	32,7%	12.256	16.425	34,0%	
LN ròng	10.313	11.119	7,8%	9.555	12.697	32,9%	9.500	12.745	34,2%	
EPS (VND/cp)	5.388	5.810	7,8%	4.992	6.634	32,9%	4.963	6.659	34,2%	

NGUỒN: VND RESEARCH

Ảnh hưởng của việc thay đổi giá khí bao tiêu trong năm 2020 lớn hơn so với 2019 do chính sách khí chỉ áp dụng trong 3 quý sau năm 2019 (kể từ 20/03/2019) so với cả năm 2020.

Chúng tôi kỳ vọng cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt sẽ bắt đầu đóng góp vào KQKD của GAS từ Quý 4 năm 2020, tương đương với kế hoạch đặt ra bởi tập đoàn. Chúng tôi ước tính sản lượng khí từ cụm mỏ này là 300tr m³ trong 2020, tăng lên 750tr m³ trong 2021 và đạt sản lượng đỉnh là 1,5 tỷ m³/năm trong 2023. Do chưa có thông tin về giá khí của cụm mỏ này, chúng tôi giả định giá khí đầu vào tương đương với cụm mỏ Hải Thạch Mộc Tinh ở gần kề, tương ứng mức 6,8-7,0 USD/mmbtu. Nguồn khí mới sẽ giúp PV GAS bù đắp sản lượng khí sụt giảm từ các mỏ đã khai thác lâu đời ở bể Cửu Long và Nam Côn Sơn.

Duy trì khuyến nghị NĂM GIỮ; tăng giá mục tiêu lên 105.700 đồng/cp

Hình 3: Các giả định của mô hình DCF

tỷ đồng	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	Dec-21F	12/25F	12/30F	12/35F	CAGR 20-35
Tổng doanh thu	64.522	75.612	76.696	85.562	91.060	151.451	181.483	202.104	5,9%
% yoy	9,2%	17,2%	1,4%	11,6%	6,4%	5,0%	3,0%	1,7%	
COGS và OPEX	(52.895)	(61.887)	(63.444)	(69.795)	(74.518)	(135.549)	(162.427)	(180.883)	
EBIT	11.627	13.725	13.251	15.766	16.542	15.902	19.056	21.221	2,0%
Biên LN hoạt động KD	18,0%	18,2%	17,3%	18,4%	18,2%	10,5%	10,5%	10,5%	
Thuế khả dụng	-21,1%	-19,5%	-20,8%	-20,8%	-20,8%	-20,8%	-20,8%	-20,8%	
EBIT x (1-mức thuế)	14.076	16.397	16.011	19.049	19.987	19.214	23.024	25.640	2,0%
+ Chi phí khấu hao	2.713	2.829	3.469	4.038	4.644	7.352	8.853	9.857	
% doanh thu	4,2%	3,7%	4,5%	4,7%	5,1%	4,9%	4,9%	4,9%	
- Capex	(2.180)	(692)	(3.835)	(6.845)	(7.285)	(3.029)	(3.630)	(4.042)	
% doanh thu	-3,4%	-0,9%	-5,0%	-8,0%	-8,0%	-2,0%	-2,0%	-2,0%	
+ Thay đổi vốn lưu động	(302)	(447)	(439)	(669)	(1.009)	(1.347)	(1.652)	(1.839)	
% doanh thu	-0,5%	-0,6%	-0,6%	-0,8%	-1,1%	-0,9%	-0,9%	-0,9%	
Chi phí lãi vay và các hoạt động TC khác	961	815	1.079	597	(117)	697	728	813	
% doanh thu	1,5%	1,1%	1,4%	0,7%	-0,1%	0,5%	0,4%	0,4%	
Dòng tiền tự do (UFCF)	15.268	18.901	16.284	16.171	16.220	22.887	27.322	30.429	
% yoy	42,0%	23,8%	-13,8%	-0,7%	0,3%	6,0%	3,0%	1,7%	

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 4: Chi phí vốn chủ sở hữu

Chi phí VCSH	
Lãi suất phi rủi ro	5,0%
Beta	1,2
Phần bù rủi ro thị trường	11,0%
Chi phí VCSH	18,2%

NGUỒN: VND RESEARCH

Hình 5: WACC và tăng trưởng dài hạn

tỷ đồng	
Vốn hóa	165.748
Nợ	4.886
Chi phí nợ	7,5%
Mức thuế	20,0%
WACC	17,9%
Tăng trưởng dài hạn	1,7%

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Giá trị hợp lý theo phương pháp DCF tăng do dòng tiền cải thiện nhờ doanh thu gia tăng từ thay đổi chính sách giá khí và giảm dự báo chi phí đầu tư trong 2019-21.

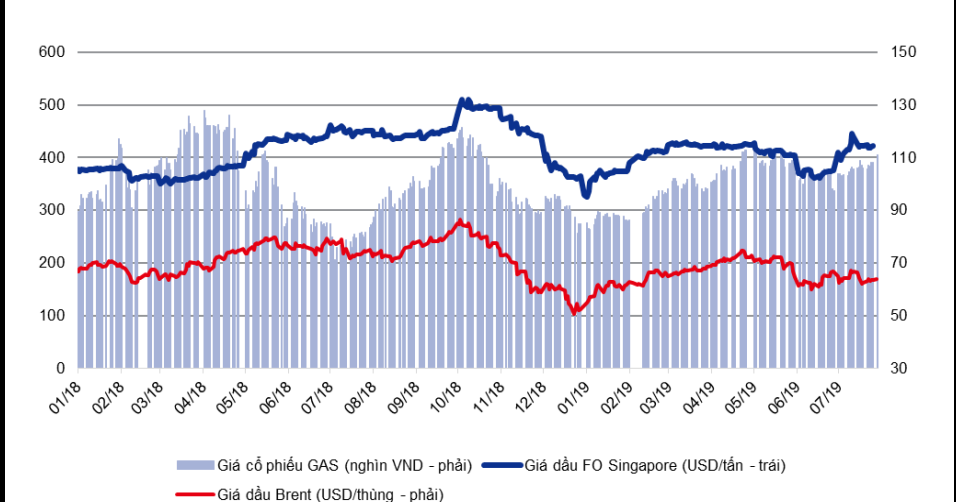
P/E mục tiêu ở mức 18,0x dựa trên P/E trung bình ngành là 18,0x trong giai đoạn 2019-20.

Hình 6: Giá mục tiêu

Phương pháp	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp (VND/cp)
DCF	99.514	50%	49.757
P/E mục tiêu 2019-20 ở mức 18x	111.990	50%	55.995
Giá mục tiêu			105.752
Giá mục tiêu (làm tròn)			105.700

NGUỒN: VND RESEARCH

Hình 7: Tương quan giá cổ phiếu GAS và giá dầu



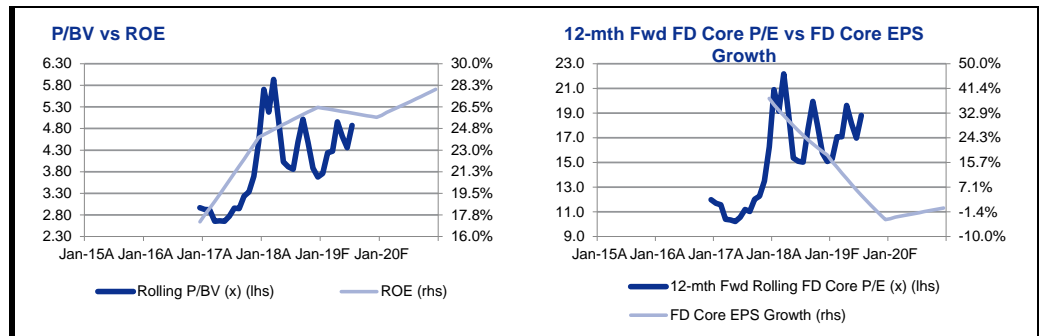
NGUỒN: VND RESEARCH, BLOOMBERG

Hình 8: So sánh với các doanh nghiệp cùng ngành

Công ty	Mã Bloomberg	Khuyến nghị	Giá đóng cửa (Đv tiền bản địa)	Giá mục tiêu (Đv tiền bản địa)	Vốn hóa (tr USD)	P/E (x)			Tăng trưởng EPS 3 năm	P/BV (x)			ROE (%)			ROA (%)		
						TTM	2019F	2020F		TTM	2019F	2020F	TTM	2019F	2020F	TTM	2019F	2020F
PV GAS	GAS VN	NẮM GIỮ	109.000	105.700	8.987	18,1	18,8	16,4	3,6%	4,7	5,1	5,4	26,9%	26,0%	32,2%	17,7%	17,6%	21,7%
Indraprastha Gas	IGL IN	KHÔNG KN	300	N/A	3.050	24,9	21,7	18,2	13,7%	4,9	4,0	3,3	21,2%	20,0%	19,4%	14,9%	15,3%	NA
Toho Gas Ltd	9533 JP	KHÔNG KN	4.150	N/A	4.066	20,7	24,8	24,0	8,6%	1,3	1,3	1,3	6,4%	5,2%	5,1%	3,9%	3,2%	3,2%
Petronas Gas Bhd	PTG MK	NẮM GIỮ	16,2	18,0	7.761	17,4	17,1	18,0	0,1%	2,5	2,4	2,3	14,4%	14,2%	13,1%	10,1%	10,0%	9,3%
China Gas Holdings	384 HK	MUA	32,0	40,0	21.647	19,9	17,7	14,6	18,4%	4,8	4,1	3,4	25,8%	25,1%	25,2%	8,6%	8,5%	9,3%
PTT PLC	PTT TB	MUA	47,3	55,5	43.793	12,4	10,4	9,7	5,5%	1,5	1,4	1,3	12,5%	14,2%	14,0%	4,6%	5,5%	5,7%
Trung bình (tất cả)					14.884	18,9	18,4	16,8	8,3%	3,3	3,1	2,8	17,9%	17,4%	18,2%	10,0%	10,0%	9,8%
Trung bình (loại trừ GAS)					16.063	19,1	18,3	16,9	9,3%	3,0	2,6	2,3	16,1%	15,7%	15,4%	8,4%	8,5%	6,9%

*Dự báo cho các công ty Không KN dựa trên dự phóng Bloomberg
NGUỒN: VND RESEARCH, BLOOMBERG (tại ngày 30/07/2019)

THÔNG TIN TÀI CHÍNH



Báo cáo KQ HDKD

(tỷ đồng)	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Doanh thu thuần	64.522	75.612	76.696	85.562	91.060
Lợi nhuận gộp	15.163	17.491	17.074	20.031	21.081
LN hoạt động thuần	14.341	16.553	16.720	19.805	21.186
Chi phí khấu hao	(2.713)	(2.829)	(3.469)	(4.038)	(4.644)
LN hoạt động trước thuế & lãi vay	11.627	13.725	13.251	15.766	16.542
TN từ hoạt động tài chính	842	860	941	443	(280)
TN từ các Cty LK & LD	(1)	(4)	(4)	(4)	(4)
Chi phí/lãi ngoài HDKD	119	(41)	141	157	167
Lợi nhuận trước thuế	12.588	14.540	14.330	16.363	16.425
Thuế					
Lợi nhuận sau thuế	12.588	14.540	14.330	16.363	16.425
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.650)	(2.831)	(2.984)	(3.407)	(3.420)
Cổ tức ưu đãi	9.938	11.709	11.346	12.956	13.005
Trao đổi ngoại tệ và điều chỉnh khác	(253)	(255)	(227)	(259)	(260)
Lợi nhuận ròng	9.685	11.454	11.119	12.697	12.745
Lợi nhuận thường xuyên	9.685	11.454	11.119	12.697	12.745

Dòng tiền

(tỷ đồng)	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
EBITDA	14.341	16.553	16.720	19.805	21.186
Lãi (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(1.225)	(1.401)	(1.132)	(1.134)	(1.193)
Tăng/(Giảm) vốn lưu động	3.158	(170)	458	(408)	(368)
(Tăng)/Giảm các khoản dự phòng	99	24	0	0	0
Chi/(Thu) bằng tiền khác	(1.753)	(2.013)	(2.390)	(3.442)	(4.761)
Dòng tiền hoạt động khác	2.467	2.989	9.970	8.721	13.516
(Chi phí lãi vay)/Thu nhập lãi tiền gửi	(302)	(447)	(439)	(669)	(1.009)
Thuế đã trả	(2.400)	(3.113)	(2.984)	(3.407)	(3.420)
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	14.386	12.422	20.203	19.466	23.951
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(2.180)	(692)	(3.835)	(6.845)	(7.285)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu	17	19	10	12	15
Tiền chi đầu tư góp vốn					
Tiền khác từ hoạt động đầu tư	(6.529)	(6.641)	(3.682)	(3.758)	(3.758)
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	(8.691)	(7.315)	(7.507)	(10.592)	(11.029)
Tiền vay nhận được/(đã trả)	1.555	(4.297)	339	1.940	2.328
Tiền thu từ phát hành, nhận góp vốn					
Tiền mua lại CP đã phát hành					
Cổ tức LN đã trả cho chủ sở hữu	(7.265)	(7.656)	(11.006)	(10.624)	(10.664)
Cổ tức ưu đãi đã trả					
Tiền khác từ hoạt động tài chính	(20)	48	48	48	48
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	(5.729)	(11.905)	(10.619)	(8.636)	(8.288)
Tổng tiền trong năm	(35)	(6.798)	2.078	239	4.635
Dòng tiền tự do cho cổ đông	7.250	810	13.036	10.814	15.251
Dòng tiền tự do cho doanh nghiệp	5.996	5.555	13.136	9.543	13.931

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Bảng cân đối Kế toán					
(tỷ đồng)	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Tiền và tương đương tiền	27.079	28.308	23.905	19.607	15.774
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.175	10.214	9.833	10.970	11.675
Hàng tồn kho	1.645	1.948	1.843	2.026	2.163
Tài sản ngắn hạn khác	357	462	462	462	462
Tổng tài sản ngắn hạn	38.257	40.932	36.044	33.065	30.074
Tài sản cố định	15.396	18.609	18.975	21.782	24.422
Tổng đầu tư	281	280	280	280	280
Tài sản vô hình	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.955	2.793	2.793	2.793	2.793
Tổng tài sản dài hạn	23.632	21.682	22.048	24.855	27.496
Vay & nợ ngắn hạn	1.738	1.490	1.593	2.185	2.461
Phải trả người bán	2.529	2.901	2.771	3.091	3.290
Nợ ngắn hạn khác	6.645	7.455	7.455	7.455	7.455
Tổng nợ ngắn hạn	10.912	11.847	11.819	12.731	13.206
Vay & nợ dài hạn	7.312	3.396	3.631	4.979	7.031
Nợ dài hạn khác	394	505	505	505	505
Tổng nợ dài hạn	7.706	3.901	4.136	5.484	7.536
Dự phòng	0	0	0	0	0
Tổng nợ	18.618	15.747	15.956	18.216	20.742
Vốn chủ sở hữu	41.490	45.073	40.569	38.396	35.780
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.782	1.794	1.567	1.308	1.048
Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	43.272	46.867	42.137	39.705	36.828

Các chỉ tiêu chính					
	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Tăng trưởng doanh thu	9,2%	17,2%	1,4%	11,6%	6,4%
Tăng trưởng LN-HĐKD	21,9%	15,4%	1,0%	18,4%	7,0%
Biên LN-HĐKD	22,2%	21,9%	21,8%	23,1%	23,3%
LN trên cổ phiếu	9.420	12.238	9.760	6.501	3.282
Giá trị sổ sách/cp	21.678	23.550	21.197	20.061	18.694
Khả năng thanh toán lãi vay	41,51	31,19	48,78	39,14	24,74
Thuế suất hiệu dụng	21,1%	19,5%	20,8%	20,8%	20,8%
Tỷ lệ chia cổ tức	75,0%	66,8%	99,0%	83,7%	83,7%
Số ngày phải thu	59,55	46,80	47,70	44,49	45,38
Số ngày tồn kho	10,86	11,28	11,61	10,80	10,93
Số ngày phải trả	17,63	15,66	15,90	14,95	15,19
ROIC	32,0%	43,3%	44,8%	53,3%	48,1%
ROCE	25,6%	29,2%	29,5%	35,8%	37,1%
Chỉ tiêu hoàn vốn tổng tài sản	15,6%	17,7%	17,6%	21,7%	22,9%

Các chỉ số chính					
	12/17A	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F
Giá dầu (USD/thùng)	54,0%	72,0%	65,0%	68,0%	70,0%
Tăng trưởng sản lượng (%)	-6,7%	0,9%	-2,5%	1,0%	3,1%

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị

MUA	Giá mục tiêu cao hơn giá thị trường từ 15% trở lên
NĂM GIỮ	Giá mục tiêu nằm trong khoảng từ -10% đến 15% so với giá thị trường
BÁN	Giá mục tiêu thấp hơn giá thị trường trên 10%

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Khối Phân tích

Email: hien.trankhanh@vndirect.com.vn

Phạm Lê Mai – Chuyên viên Phân tích

Email: mai.phamle@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>